

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ PHÚC AN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ ĐÔ THỊ PHÚC AN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUC AN URBAN BUSINESS AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHUC AN UBAI., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110456236

**3. Ngày thành lập:** 18/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Phòng 302, Tầng 3, Số 88 Ngõ 203 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0979090636

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                       | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Thang máy, cầu thang tự động,<br>- Các loại cửa tự động,<br>- Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>- Hệ thống hút bụi,<br>- Hệ thống âm thanh,<br>- Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí.                                                                   | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>- Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Chôn chân trụ,<br>- Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>- Uốn thép,<br>- Xây gạch và đặt đá,<br>Lợp mái bao phủ toà nhà, | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                      | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4633 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                              | 4663 |
| 10. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0111 |
| 11. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>(Không bao gồm trồng cây trang trại)                                                                                                                                                                                                                      | 0112 |
| 12. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0113 |
| 13. | Trồng cây mía                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0114 |
| 14. | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào<br>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo Giấy phép hoạt động của Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có))                             | 0115 |
| 15. | Trồng cây lấy sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0116 |
| 16. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0117 |
| 17. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0118 |
| 18. | Trồng cây hàng năm khác<br>(Không bao gồm trồng cây trang trại)                                                                                                                                                                                                                                      | 0119 |
| 19. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0121 |
| 20. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0123 |
| 21. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0124 |
| 22. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0125 |
| 23. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0126 |
| 24. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0127 |
| 25. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                                                                                              | 0128 |
| 26. | Trồng cây lâu năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây cảnh lâu năm gồm: Trồng các cây cảnh phục vụ nhu cầu sinh hoạt, làm đẹp cảnh quan, môi trường, sinh hoạt văn hóa.<br>- Trồng cây lâu năm khác còn lại gồm: Cây dâu tằm, cây trôm, cây cau, cây trầu không<br>(Không bao gồm trồng cây trang trại) | 0129 |
| 27. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0131 |
| 28. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0132 |
| 29. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0145 |
| 30. | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0146 |
| 31. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0161 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0163 |
| 33. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0164 |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo Giấy phép hoạt động của Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)) | 8299        |
| 36. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810(Chính) |
| 37. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản                                                                                                                                             | 6820        |
| 38. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Loại trừ hoạt động tư vấn và đại diện pháp lý; hoạt động vận động hành lang; hoạt động kế toán, kiểm toán)                                                                                                                                                                                                                                     | 7020        |
| 39. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7211        |
| 40. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7212        |
| 41. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7213        |
| 42. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7214        |
| 43. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất;                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7410        |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4722        |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4723        |
| 47. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1010        |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1020        |
| 49. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1030        |
| 50. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1040        |
| 51. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1050        |
| 52. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1061        |
| 53. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1062        |
| 54. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1071        |
| 55. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1072        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                      | 1073 |
| 57. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                             | 1074 |
| 58. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                    | 1075 |
| 59. | Sản xuất cà phê                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1077 |
| 60. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                           | 1079 |
| 61. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản<br>(Chỉ triển khai hoạt động kinh doanh khi đáp ứng điều kiện theo quy định pháp luật chuyên ngành và pháp luật khác có liên quan. Phạm vi hoạt động kinh doanh thực hiện theo Giấy phép hoạt động của Cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có)) | 1080 |
| 62. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                                                                                                                                                                                                                      | 2012 |
| 63. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                    | 2100 |
| 64. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                        | 2395 |
| 65. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                            | 2396 |
| 66. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                   | 2821 |
| 67. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210 |
| 68. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 69. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 70. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 71. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 72. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7911 |
| 73. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 74. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8110 |
| 75. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8121 |
| 76. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                        | 8129 |
| 77. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                    | 8130 |
| 78. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                    | 8211 |
| 79. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                               | 3312 |
| 80. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                                                                                                                                        | 3600 |
| 81. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                            | 3700 |
| 82. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                           | 3811 |
| 83. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                 | 3821 |
| 84. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3830 |
| 85. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101 |
| 86. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102 |
| 87. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211 |
| 88. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212 |
| 89. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221 |

|     |                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------|------|
| 90. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                | 4222 |
| 91. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc | 4223 |
| 92. | Xây dựng công trình công ích khác                  | 4229 |
| 93. | Xây dựng công trình thủy                           | 4291 |
| 94. | Xây dựng công trình khai khoáng                    | 4292 |
| 95. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo              | 4293 |
| 96. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác         | 4299 |
| 97. | Phá dỡ                                             | 4311 |
| 98. | Chuẩn bị mặt bằng                                  | 4312 |
| 99. | Lắp đặt hệ thống điện                              | 4321 |

**6. Vốn điều lệ:** 248.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 24.800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                          | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>VÂN ANH | Phòng 12a17<br>CT3, Ecogreen<br>City, Xã Tân<br>Triều, Huyện<br>Thanh Trì, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 7.440.0<br>00 | 74.400.000.000           | 30,000       | 0361890077<br>82                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                             | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                             | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                                             | Tổng số                            | 7.440.0<br>00 | 74.400.000.000           | 30,000       |                                                                                                                        |            |

|   |                   |                                                                           |                           |           |                |        |              |
|---|-------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN AN     | Thôn Lương Xá Nam, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.920.000 | 99.200.000.000 | 40,000 | 030092004804 |
|   |                   |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Tổng số                   | 9.920.000 | 99.200.000.000 | 40,000 |              |
|   |                   |                                                                           |                           |           |                |        |              |
| 3 | NGUYỄN TRỌNG HUÂN | Thôn Tân Long, Xã Thành Vinh, Huyện Thạch Thành, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 7.440.000 | 74.400.000.000 | 30,000 | 038090040826 |
|   |                   |                                                                           | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                   |                                                                           | Tổng số                   | 7.440.000 | 74.400.000.000 | 30,000 |              |
|   |                   |                                                                           |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN AN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/10/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030092004804

Ngày cấp: 13/07/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Lương Xá Nam, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Lương Xá Nam, Xã Kim Liên, Huyện Kim Thành, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội